

# ĐẶC ĐIỂM MẠNG LƯỚI XÃ HỘI CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC

Cao Thị Hải Bắc

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 5 tháng 8 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 26 tháng 9 năm 2020; Chấp nhận ngày 20 tháng 3 năm 2021

**Tóm tắt:** Sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích các dữ liệu khảo sát qui mô lớn có sẵn, bài viết này đã chỉ ra một số đặc điểm trong mạng lưới xã hội (MLXH) của người Hàn bao gồm 3 đặc điểm cấu trúc là quy mô, tần suất tiếp xúc, loại hình và 2 đặc điểm chức năng là tính đồng dạng và tính có đi có lại với trường hợp riêng là tính đối xứng/bất đối xứng. Kết quả nghiên cứu chính như sau. Về cấu trúc mạng lưới, (1) mặc dù thuộc loại thấp so với các nước OECD nhưng trong khoảng 10 năm trở lại đây, quy mô MLXH của người Hàn đang lớn dần, (2) 2 loại hình MLXH chính trong xã hội Hàn Quốc là mạng lưới trong gia đình, họ hàng và mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng. Theo đó, mạng lưới trong gia đình, họ hàng thường cung cấp các giúp đỡ thiên về tiền bạc, việc nhà... Ngược lại, mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng thường cung cấp các giúp đỡ thiên về chia sẻ tình cảm, cung cấp thông tin, v.v... Về chức năng mạng lưới, người Hàn thường có xu hướng hình thành và duy trì các mạng lưới xã hội có tính đồng dạng cao. Trong đó, mạng lưới gia đình và đồng học được coi trọng hơn cả trong các trường hợp cần huy động sự giúp đỡ. Bên cạnh đó, các quan hệ cho – nhận giúp đỡ trong phạm vi gia đình thường có đi có lại một cách bất đối xứng hơn các quan hệ ở phạm vi ngoài gia đình.

*Từ khóa:* mạng lưới xã hội, đặc điểm cấu trúc, đặc điểm chức năng

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giao lưu, hợp tác Việt – Hàn tốt đẹp, nhu cầu nghiên cứu học thuật về Hàn Quốc tại Việt Nam ngày càng phát triển. Các công trình nghiên cứu không chỉ phản ánh mối quan tâm của học giả tới từng lĩnh vực mà còn phản ánh rõ điểm mạnh cũng như điểm hạn chế của tình hình nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam.

Về điểm mạnh, mặc dù lịch sử nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam còn khá mới mẻ so với lịch sử nghiên cứu các quốc gia khác nhưng đã đạt được sự đa dạng về chủ đề như lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, môi trường, xã hội, v.v... Điểm mạnh thứ hai là phương thức tiếp cận

của các nghiên cứu cũng tương đối đa dạng. Có những nghiên cứu chuyên sâu tìm hiểu các phạm trù riêng của Hàn Quốc nhưng cũng có những nghiên cứu tiếp cận theo phương pháp so sánh Hàn – Việt. Có nhiều nghiên cứu thiên về phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu sẵn có nhưng cũng không ít nghiên cứu tiếp cận bằng phương pháp khảo sát thực nghiệm.

Về hạn chế, có thể nhận thấy các nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam không đồng đều về số lượng giữa các chủ đề nghiên cứu. Theo số liệu thống kê đến thời điểm năm 2014, có tất cả 1.851 công trình nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam được thư mục hóa (Nguyễn, 2014, tr. 10). Trong đó, có khoảng hơn 300 công trình liên quan tới lĩnh

\* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: haibac86@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4697>

vực kinh tế Hàn Quốc, hơn 100 công trình về chính trị - ngoại giao Hàn Quốc, hơn 200 bài tạp chí chuyên ngành về văn hóa Hàn Quốc, v.v... Tuy nhiên, số lượng bài viết liên quan đến chủ đề xã hội Hàn Quốc chỉ chiếm tỷ lệ khiêm tốn với khoảng 46 công trình bao gồm 8 đầu sách và 38 bài tạp chí chuyên ngành (Trần, 2014, tr. 108-114).

Khảo sát riêng lịch sử nghiên cứu liên quan đến xã hội Hàn Quốc có thể nhận thấy những chủ đề được khai thác nhiều nhất là gia đình đa văn hóa, phong trào làng mới, các vấn đề về chính sách xã hội như bảo hiểm, dân số, v.v... với các nghiên cứu tiêu biểu như Ngô (2012), T. N. Trần (2011, 2015), Phạm (2011), Nguyễn (2019), H. T. Trần (2018), Hoàng (2016), Cao (2017), v.v... Trong khi đó, mảng đề tài liên quan đến vốn xã hội hay mạng lưới quan hệ xã hội (MLQHXXH) đang chiếm một tỷ lệ khá nhỏ. Có thể kể đến các nghiên cứu tiêu biểu khai thác chủ đề này như Q. T. Nguyễn (2005), T. T. Nguyễn (2012), Cao (2017), Nguyễn và Cao (2012), T. T. H. Nguyễn (2018), Tống (2017), v.v...

Các MLQHXXH được hình thành và chịu sự chi phối bởi các đặc điểm về dân tộc tính cũng như các đặc điểm văn hóa xã hội của mỗi quốc gia. Mạng lưới xã hội (MLXH) là một yếu tố cơ bản cấu thành nên vốn xã hội – nguồn lực quan trọng tạo nên sự phát triển. Thông qua việc tìm hiểu những tương tác giữa các cá nhân trong cùng một mạng lưới hay giữa nhiều mạng lưới với nhau, chúng ta có thể đánh giá được phần nào tác động của những tương tác này với toàn bộ hệ thống xã hội. Do vậy, nghiên cứu về đặc điểm MLQHXXH nói chung và MLQHXXH của người Hàn Quốc nói riêng đảm bảo tính thực tiễn cao. Cụ thể, nghiên cứu về MLQHXXH của người Hàn Quốc sẽ giúp hiểu rõ hơn về đặc tính dân tộc cũng như đặc trưng văn hóa xã hội của nước bạn. Từ đó giúp xây dựng, duy trì, phát triển các chiến lược giao lưu, hợp tác bền vững, hiệu quả và thấu hiểu nhau hơn giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Phần lớn các nghiên cứu đi trước về MLXH của người Hàn Quốc mới chỉ tìm hiểu các vấn đề liên quan của một nhóm mạng lưới cụ thể như nhóm người cao tuổi, câu lạc bộ phụ nữ... hoặc tìm hiểu đặc điểm mạng lưới xã hội của người Hàn dựa trên những phân tích định tính. Ví dụ như T. T. H. Nguyễn (2018), T. T. H. Nguyễn (2019), T. T. V. Nguyễn (2015) v.v... Nói cách khác, các nghiên cứu tìm hiểu một cách hệ thống về đặc điểm mạng lưới quan hệ xã hội của người Hàn nói chung dựa trên những phân tích định lượng còn khá hạn chế.

Nắm được khoảng trống trong các nghiên cứu đi trước, bài viết này sẽ sử dụng phương pháp tổng hợp các dữ liệu khảo sát qui mô lớn với mẫu khảo sát là đại diện người Hàn nói chung ở nhiều khu vực trên cả nước của nhiều nghiên cứu đi trước để phân tích, so sánh, đánh giá các số liệu, từ đó chỉ ra một số đặc điểm nổi bật trong MLQHXXH của người Hàn. Các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là

- (1) Qui mô mạng lưới xã hội của người Hàn như thế nào?
- (2) Mạng lưới xã hội của người Hàn gồm những loại hình nào?
- (3) Đặc điểm mạng lưới xã hội của người Hàn ra sao?

## **2. Cơ sở lý luận, thao tác hóa khái niệm và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý luận**

Theo quan điểm của Paulkins (1981), những ý tưởng đầu tiên về phân tích MLXH đã có từ đầu thế kỷ XX gắn liền với tên tuổi của nhà xã hội học người Đức Georg Simmel. Tư tưởng cốt lõi của Georg Simmel là nhấn mạnh ‘tính liên kết xã hội’. Tức là, MLXH của một cá nhân không phải là mạng lưới những con người tồn tại xung quanh mà không có sự tương tác hay kết nối nào với cá nhân đó mà phải được hiểu là mạng quan hệ xã hội liên kết cá nhân với nhiều người khác trong những nhóm nhất định (dẫn theo

Nông, 2009, tr. 58).

Cũng theo Paulkins (1981), nếu như Simmel được xem như là người đặt nền móng cho lối phân tích MLXH thì nhà nhân học người Anh J. A. Barnes lại được xem như là người sáng tạo ra khái niệm "mạng lưới xã hội" (social network). Trải qua quá trình quan sát thực nghiệm đời sống của cư dân đảo Bremnes của Na Uy, Barnes phát hiện rằng tại Bremnes có ba loại tổ chức khác nhau: thứ nhất là tổ chức chính trị, hai là tổ chức kinh tế, ba là tổ chức xã hội. Từ việc mô tả kiểu tổ chức thứ ba bao gồm toàn bộ các mối quan hệ phi chính thức giữa các thành viên của đảo mà Barnes đã sáng tạo ra thuật ngữ "mạng lưới xã hội". Theo ông, các cư dân tại Bremnes gắn chặt với nhau trong một mạng lưới quan hệ bạn bè, thân tộc. Cũng giống với Simmel, Barnes khẳng định MLXH phải có tính liên kết, ràng buộc qua lại với nhau, đồng thời, ông đã bước đầu đề cập đến việc phân loại các loại hình mạng lưới xã hội thành hai phạm trù lớn: mạng lưới trong thân tộc và mạng lưới ngoài thân tộc (bạn bè). Tuy nhiên, theo Wasserman và Faust (1994) thì phương pháp phân tích MLXH chỉ thực sự ra đời cùng với sự ra đời của phương pháp "trắc lượng xã hội" (sociométrie/sociometry) của nhà tâm lý học người Mỹ gốc Romania J. L. Moreno. Phương pháp này gồm có hai công cụ cơ bản là "Kiểm tra thông kê các quan hệ xã hội" (sociometric test) và "lược đồ xã hội" (sociogram). Công cụ đầu tiên cho phép khám phá được cấu trúc xã hội trong nhóm như số lượng các thành viên, tần suất tiếp xúc... Công cụ thứ hai cho phép khám phá được chức năng xã hội của nhóm như loại hình, tính chất và vai trò của các liên kết sau khi đã được sơ đồ hóa để phân tích (dẫn theo Lê, 2006, tr. 67-69).

Dựa trên những khái niệm và phương pháp ban đầu, sau này nhiều lý thuyết về phân tích MLXH đã ra đời như thuyết "sức mạnh của các mối quan hệ yếu" (the strength of weak ties) của nhà xã hội học người Mỹ

Mark Granovetter (1973), thuyết "các lỗ trống cấu trúc" (structural holes) của Ronald S. Burt (1992), lý thuyết trao đổi xã hội (social exchange theory của Goerge Homans (1958), lý thuyết hành vi (the economic approach to human behavior) của Gary Becker (1956), lý thuyết có đi có lại trong biểu tặng quà (the reciprocal rules of giving and receiving gifts) của Marcel Mauss (1925)... Bài viết này sẽ tiếp cận theo lý thuyết "sức mạnh của các mối quan hệ yếu" của Granovetter và lý thuyết có đi có lại trong biểu tặng quà của Marcel Mauss để phân loại và tìm hiểu đặc điểm của các loại liên kết trong MLQHXH của người Hàn Quốc.

Có thể tóm lược lý thuyết của Granovetter như sau: trong MLXH của một cá nhân có các mối quan hệ mạnh (strong ties) và quan hệ yếu (weak ties). Quan hệ mạnh thường là các mối quan hệ chiếm nhiều thời gian của các cá nhân, đa nội dung, có sự tin cậy và cường độ xúc cảm rất cao. Trái lại, quan hệ yếu thường là các mối quan hệ không chiếm nhiều thời gian của cá nhân, ít nội dung, có cường độ xúc cảm yếu và sự tin cậy lẫn nhau không cao. Tức là, mỗi loại quan hệ mạnh, yếu sẽ có cấu trúc và chức năng khác nhau. Để đo được cấu trúc và chức năng này, có thể dựa vào nhiều chỉ số như qui mô, độ dài mối quan hệ, tần suất tiếp xúc, độ tin cậy, các hoạt động tương hỗ, v.v... Bên cạnh đó, tư tưởng cốt lõi của lý thuyết có đi có lại trong biểu tặng quà của Marcel Mauss được phát biểu như sau: *Trong văn hóa Bắc Âu và nhiều nền văn hóa khác, trao đổi và hợp đồng được thực hiện dưới dạng quà tặng, trên lý thuyết là tự nguyện, nhưng thực ra là bị bắt buộc phải làm và phải đáp tặng...* (Mauss, 1925, tr. 207). Như vậy, theo Mauss, bản chất của hành vi trao đổi thông qua biểu tặng quà là luôn theo nguyên tắc biểu tặng và đáp tặng, tức là có đi có lại. Tuy nhiên, trên thực tế, nguyên tắc có đi có lại này có phải lúc nào cũng đối xứng hay cũng có nhiều trường hợp bất đối xứng? Điều này cũng cần được phân tích như một trường hợp riêng của quan hệ có đi có lại (Cao, 2016,

tr. 22-24). Các đặc tính cấu trúc và chức năng này sẽ được áp dụng để phân tích MLXH trong bài viết này.

Đồng quan điểm với Granovetter, nhiều nghiên cứu gần đây cũng phân tích MLXH theo hai đặc tính cấu trúc và chức năng. Các đặc tính cấu trúc thường được đo nhiều nhất bao gồm: qui mô, mật độ, tần suất, loại hình... Trong đó, qui mô được hiểu là số người mà cá nhân có quan hệ. Mật độ là tỷ lệ quan hệ thực tế trong tổng số quan hệ giữa các thành viên mạng. Loại hình là sự phân chia các đối tượng thành viên trong mạng (Gallo, 1982). Tần suất là chỉ số đo số lần tương tác qua lại giữa các cá nhân (Kim, 2015). Đặc tính về chức năng tập trung làm rõ xem các thành viên trong mạng đóng vai trò như thế nào với cá nhân. Các vai trò này được đo bằng các loại hình giúp đỡ mà các thành viên trong mạng mang lại cho cá nhân và được cá nhân đó ghi nhận (Heo, 2003). Theo Park (2013), các loại hình giúp đỡ thường được chia thành giúp đỡ về tình cảm, giúp đỡ mang tính công cụ, giúp đỡ về cung cấp thông tin... (dẫn theo Lim, 2017, tr. 14-15).

Như vậy, cần phải hiểu bản chất của MLXH chính là mạng lưới các mối quan hệ xã hội có thể đem lại sự giúp đỡ cho các cá nhân. MLXH có nhiều đặc điểm về cấu trúc và chức năng. Việc lựa chọn các chỉ số đo lường, phân tích mạng lưới tùy thuộc mục đích, ý đồ và khả năng của mỗi nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, theo quan điểm của bài viết này, các chỉ số cơ bản nhất để đo lường và phân tích các đặc điểm cấu trúc là qui mô mạng lưới, tần suất tiếp xúc thực tế trong mạng và loại hình mạng. Bên cạnh đó, các chỉ số cơ bản nhất để phân tích đặc điểm chức năng của mạng lưới có thể kể đến là tính đồng dạng, tính có đi có lại với trường hợp riêng là tính đối xứng/bất đối xứng của các quan hệ giúp đỡ. Đây cũng là các chỉ số sẽ được tổng hợp và phân tích trong khuôn khổ bài viết này.

## 2.2. Khái niệm

Như đã đề cập ở trên, cùng với lòng tin xã hội và sự tham gia xã hội, MLXH là một trong ba yếu tố quan trọng cấu thành nên vốn xã hội. Do vậy, MLXH không đồng nhất với vốn xã hội mà là khái niệm nằm trong nội hàm của vốn xã hội.

MLXH hay MLQHXH cùng nghĩa với các thuật ngữ như social network trong tiếng Anh hay 사회적 관계망 (mạng quan hệ xã hội)/사회적 연결망 (mạng liên kết xã hội)/사회적 지원망 (mạng giúp đỡ xã hội) trong tiếng Hàn. Đã có rất nhiều định nghĩa về MLXH. Như đã nhắc đến ở trên, Barnes được coi là người đầu tiên đưa ra khái niệm “mạng lưới xã hội”. Ông cho rằng MLXH chỉ sự gắn kết chặt chẽ giữa các cá nhân trong một cộng đồng, có thể là mạng lưới quan hệ bạn bè hay mạng lưới quan hệ thân tộc. Tương tự như vậy, Mitchell (1969) định nghĩa mạng lưới xã hội là tập hợp các liên kết tồn tại giữa các cá nhân thuộc nhóm nhất định nào đó và Wellman (1981) cho rằng MLXH là tập hợp các quan hệ chứa đặc tính ràng buộc lẫn nhau. Không tiếp cận từ góc độ cấu trúc mà nhấn mạnh chức năng của mạng lưới, Antonucci (1985) đưa ra định nghĩa MLXH là tập hợp các cá nhân có thể cung cấp sự trợ giúp cho các cá nhân khác trong mạng lưới (dẫn theo Lim, 2017, tr. 12). Tóm lại, MLXH bao gồm tất cả các tiếp xúc xã hội mà cá nhân tạo nên, tức là bao gồm cả những quan hệ tư như gia đình, bạn bè, họ hàng, hàng xóm... và các quan hệ công như đoàn thể tôn giáo, hội phụ nữ, tổ chức công quyền....

Bài viết này cũng đồng quan điểm với các định nghĩa nêu trên và muốn nhấn mạnh lại hai đặc tính của MLXH trong định nghĩa như sau: *MLXH phải được hiểu là mạng liên kết thực tế giữa các cá nhân thực hiện chức năng cung cấp nhiều loại hình giúp đỡ cho các cá nhân.*

Một số thuật ngữ khác liên quan đến phân tích MLXH cần được thao tác hóa khái niệm như sau.

(1) *Qui mô mạng lưới* là số người có thể mang lại sự giúp đỡ hữu ích và thiết thực nhất khi cá nhân cần đến. (2) *Tính đồng dạng* là sự tương đồng giữa các cá nhân trong mạng về một hay một vài đặc điểm nhất định như cùng học, cùng quê hương, cùng khu vực sống, v.v... (3) *Tính có đi có lại* là quan hệ giúp đỡ giữa hai hay nhiều hơn hai chủ thể. Sự giúp đỡ có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp (bắc cầu). Tuy nhiên, cần nhấn mạnh lại rằng có đi có lại không có nghĩa là luôn đối xứng. Tức là, tính có đi có lại luôn hàm chứa hai trường hợp riêng là đối xứng và bất đối xứng. (4) *Tính đối xứng* trong quan hệ giúp đỡ giữa hai chủ thể được xem như là mối quan hệ giúp đỡ hai chiều, phản ánh sự tương ứng về tổng số lượng của loại hình giúp đỡ (“cho bao nhiêu loại hình” tương ứng với “nhận bấy nhiêu loại hình”), phù hợp về tính chất của loại hình (“cho” gì, “nhận” đấy), giống nhau trong hoàn cảnh trợ giúp (giúp đỡ trong hoàn cảnh nào, nhận lại sự trợ giúp trong hoàn cảnh đấy). Ngược lại, *tính bất đối xứng* là số lượng, tính chất và hoàn cảnh giúp đỡ của hai chủ thể trong quan hệ giúp đỡ không tương ứng, không phù hợp và không giống nhau. *Đối xứng hoàn toàn* xảy ra khi có sự tương thích về cả ba chiều cạnh nêu trên. Nếu chỉ có sự tương thích về một trong ba chiều cạnh này thì được coi là *đối xứng bộ phận*. Tương tự, *bất đối xứng hoàn toàn* là không có sự tương thích về cả ba chiều cạnh nêu trên. Nếu chỉ có sự không tương thích về một trong ba chiều cạnh này thì được coi là *bất đối xứng bộ phận* (Cao, 2016, tr. 24-27).

Về loại hình MLXH, tùy thuộc cấu trúc và chức năng khác nhau sẽ có các cách phân chia loại hình mạng lưới khác nhau. Căn cứ vào tính định hướng của quan hệ có thể phân loại thành quan hệ có mục đích và quan hệ không có mục đích. Quan hệ có mục đích là trường hợp xác định rõ được người cho và người tiếp nhận sự giúp đỡ trong quan hệ đó. Trái lại, quan hệ không có mục đích là trường hợp không xác định được rõ như vậy. Cũng có loại quan hệ có đi có lại

(reciprocal), tức là cả hai chủ thể vừa là người cho vừa là người nhận giúp đỡ trong quan hệ đó. Nếu xét về phương thức hình thành quan hệ thì có quan hệ trực tiếp và quan hệ gián tiếp. Quan hệ trực tiếp là hai chủ thể trực tiếp cho và nhận giúp đỡ lẫn nhau. Quan hệ gián tiếp là hai chủ thể cho và nhận giúp đỡ gián tiếp thông qua một chủ thể thứ ba (Han & Park, 2000, tr. 202)

Bên cạnh đó, căn cứ vào đối tượng cung cấp sự giúp đỡ có thể phân chia thành mạng lưới quan hệ trong gia đình, họ hàng và mạng lưới quan hệ ngoài gia đình, họ hàng. Căn cứ vào tính chất các liên kết như thời gian duy trì quan hệ, sự đa dạng trong nội dung các giúp đỡ... lại có thể phân chia thành các liên kết mạnh và liên kết yếu như đã đề cập ở trên.

Nói tóm lại, các khái niệm như MLXH, qui mô, tính đồng dạng, tính có đi có lại, tính đối xứng/bất đối xứng, liên kết mạnh, liên kết yếu, mạng lưới trong gia đình, họ hàng, mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng sẽ là những khái niệm chính được đề cập trong bài viết này.

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

Như đã đề cập ở trên, bài viết này sử dụng chủ yếu phương pháp tổng hợp, phân tích các nguồn dữ liệu thứ cấp. Các nguồn dữ liệu này được thu thập từ các cuộc khảo sát qui mô lớn. Có thể khái quát về các cơ sở dữ liệu thứ cấp này như sau.

Đầu tiên là dữ liệu khảo sát của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) năm 2016 về vốn xã hội với qui mô khảo sát 32 nước và dữ liệu khảo sát về vốn xã hội của OECD năm 2018 trên 38 nước. Trong các cuộc khảo sát này, OECD thu thập nhiều chỉ số liên quan đến vốn xã hội như chỉ số lòng tin xã hội, chỉ số mạng lưới xã hội (chỉ số cộng đồng/chỉ số trợ giúp xã hội), chỉ số hài lòng cuộc sống, v.v... Tuy nhiên, bài viết này chỉ khai thác và sử dụng dữ liệu về chỉ số mạng lưới xã hội.

Các nguồn dữ liệu thứ cấp khác có

thể kể đến là dữ liệu của 2 cuộc khảo sát “Nhận thức và cuộc sống thường ngày của người Hàn Quốc hiện đại” (SCEK) năm 1996 với 800 đối tượng và “Nhận thức và giá trị trong xã hội chuyển giao” (SCV) năm 1998 với khoảng 1800 đối tượng được thực hiện bởi Trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội thuộc Đại học Quốc gia Seoul. Ngoài ra, bài viết cũng khai thác cơ sở dữ liệu từ “Tổng điều tra xã hội Hàn Quốc” (KGSS) năm 2004 do trung tâm Nghiên cứu điều tra thuộc trường đại học Sung Kyun Kwan tiến hành với 2000 đối tượng nam, nữ trưởng thành trên cả nước. Tuy nhiên, do phạm vi nội dung nghiên cứu về đặc điểm MLQHXH của người Hàn Quốc nên bài viết chỉ quan tâm phân tích các số liệu liên quan đến mạng lưới xã hội như chỉ số về qui mô, tính đồng dạng, v.v... trong toàn bộ dữ liệu của các khảo sát nêu trên.

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích và so sánh các số liệu giữa các năm và giữa các kết quả nghiên cứu của nhiều học giả, cơ quan, tổ chức.

### 3. Đặc điểm mạng lưới xã hội

#### 3.1. Qui mô

Mỗi cá nhân có thể là thành viên của nhiều MLQHXH. Như đã đề cập ở trên, mạng lưới quan trọng nhất là mạng lưới có thể đem lại những giúp đỡ hiệu quả nhất khi cá nhân cần đến. Do vậy, khi đo qui mô MLXH của một cá nhân, các nhà nghiên cứu thường đo số người trong mạng lưới có thể mang lại sự giúp đỡ. Nhiều nghiên cứu thường đo qui mô MLXH của cá nhân ở các nhóm riêng biệt để khảo sát hơn như nhóm người cao tuổi, thanh thiếu niên hay sinh viên, v.v... Bởi để đo được qui mô MLXH tổng thể ở phạm vi vĩ mô như MLXH của người Hàn Quốc hay người Việt Nam thì cần bộ dữ liệu khảo sát qui mô lớn toàn quốc. Các bộ dữ liệu này thường chỉ được tiến hành khảo sát theo định kì dưới sự chủ trì của các cơ quan, tổ chức, dự án lớn. Trên cơ sở

dữ liệu khảo sát thu thập được, bài viết này sẽ phân tích, so sánh qui mô MLXH của các nhóm riêng biệt và của người Hàn nói chung.

Lee và Han (2012) đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp 1652 nam, nữ ở độ tuổi 50~69 đang sinh sống tại đô thị để nghiên cứu về MLXH của nhóm người già và cận già. Nghiên cứu này chú ý đến tầm quan trọng của MLXH phi huyết thống. Do vậy, qui mô MLXH ở đây được hiểu là số người bạn có thể mang lại những giúp đỡ thông qua tiếp xúc trực tiếp hoặc tác động tương hỗ gián tiếp. Kết quả khảo sát cho thấy trung bình một người trong nhóm già và cận già có 6,1 bạn thân (Lee & Han, 2012, tr. 170).

Trong khi đó, MLXH của thanh thiếu niên ở độ tuổi 13~24 theo khảo sát của Tổng cục thống kê Hàn Quốc năm 2017 lại cho thấy qui mô nhỏ hơn với trung bình có 4,7 người có thể cung cấp sự giúp đỡ khi cá nhân cần đến. Trong đó, qui mô MLXH của thanh thiếu niên ở đô thị là 4,3 người, lớn hơn ở nông thôn với 4,1 người (Tổng cục thống kê Hàn Quốc, 2019, tr. 39).

Tuy nhiên, qui mô MLXH của các nhóm cá nhân riêng biệt thường nhỏ hơn qui mô mạng lưới của người Hàn nói chung. Khảo sát của Shim (2016) cho biết trung bình người Hàn có 6,67 người có thể tìm kiếm sự giúp đỡ khi cần thiết (tr. 33). Qui mô này vẫn được duy trì trong nhiều năm và khá tương đồng với kết quả khảo sát gần đây nhất của Tổng cục thống kê Hàn Quốc năm 2019. Năm 2019, trung bình người Hàn có 6,8 người có thể cung cấp sự giúp đỡ khi cần. Qui mô mạng lưới khác nhau tùy thuộc các loại hình và bối cảnh giúp đỡ. Ví dụ như trường hợp phải nhờ giúp việc nhà khi ốm đau thì trung bình người Hàn có 2,3 người có thể huy động sự trợ giúp. Qui mô mạng lưới trong trường hợp phải mượn khoản tiền lớn đột xuất là 2,2 người và trường hợp cần chia sẻ tâm sự do buồn chán là 2,9 người. Con số này giảm nhẹ so với năm 2017 với số người có thể mang lại sự giúp đỡ tương ứng 3 trường hợp trên lần lượt là 2,4 người, 2,3

người và 3,1 người. Đáng chú ý là qui mô MLXH của người Hàn đã tăng nhiều so với những năm trước (Tổng cục thống kê Hàn Quốc, 2019, tr. 19). Sử dụng bộ dữ liệu của 2 cuộc khảo sát “Nhận thức và cuộc sống thường ngày của người Hàn Quốc hiện đại” năm 1996 với 800 đối tượng và “Nhận thức và giá trị trong xã hội chuyên giao” (1998) với khoảng 1800 đối tượng, nghiên cứu của Lee (2000) đã đo được qui mô MLXH của người Hàn là 3,74 người. Qui mô này cũng được chỉ ra là lớn hơn qui mô MLXH của người Mỹ với 3,11 người (Lee, 2000, tr. 329).

Có thể thấy qui mô MLXH của người Hàn nói chung đang phát triển theo xu thế tăng dần. Tuy nhiên, chỉ số MLXH của người Hàn vẫn thuộc nhóm thấp so với các nước thành viên OECD. Chỉ số trung bình MLXH của các nước thành viên OECD thường dao động từ 85 ~ 90%. Ví dụ, chỉ số trung bình này năm 2016 và năm 2018 lần lượt là 88% và 85%. Hàng năm, OECD vẫn khảo sát chỉ số vốn xã hội của các nước hội viên, trong đó có chỉ số MLXH – một thành tố quan trọng cấu thành vốn xã hội. Chỉ số này không đo số người có thể đem lại sự trợ giúp khi cá nhân cần đến như các cuộc khảo sát trong nước của Hàn Quốc mà được đánh giá bởi tỷ lệ % trả lời có hoặc không có người có thể yêu cầu giúp đỡ khi gặp tình cảnh khó khăn. Đáng chú ý là từ sau năm 2005 đến nay, chỉ số MLXH của Hàn Quốc luôn thuộc nhóm thấp nhất so với các nước thành viên OECD. Năm 2008, chỉ số này của Hàn Quốc là 75,4%, năm 2014 là 73,8% và năm 2018 là 75,9%. Các nước có chỉ số MLXH cao thường là khu vực châu Âu như Ireland, Iceland... Thậm chí một quốc gia đa chủng tộc vốn được đánh giá là có tính gắn kết xã hội thấp và chủ nghĩa cá nhân cao cũng đạt chỉ số MLXH ở mức giữa so với các nước hội viên OECD khác (OECD, 2019).

Như vậy, kết quả khảo sát của các nghiên cứu trong nước khá đồng nhất với kết quả khảo sát của OECD. Mặc dù hiện nay chỉ số này của Hàn Quốc vẫn thấp hơn so với

các quốc gia khác nhưng kết quả khảo sát năm 2018 là dấu hiệu cho thấy Hàn Quốc đang dần thoát khỏi xu hướng thấp dần đều về chỉ số MLXH. Có thể nhìn thấy hai nguyên nhân khiến cho chỉ số MLXH của Hàn Quốc thuộc loại thấp so với các nước OECD. Thứ nhất, sau khủng hoảng tiền tệ thế giới năm 1997, khái niệm “nơi làm việc gắn bó suốt đời” đã biến mất và quan niệm về tính ổn định nghề nghiệp bị phá vỡ. Tầng cá nhân phải lao vào cuộc cạnh tranh khốc liệt để giành lấy những cơ hội việc làm tốt hơn. Điều này dẫn đến quan hệ giữa con người với con người ngày càng bị phân tách và tính gắn kết tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng dân bị suy giảm. Nguyên nhân thứ hai có thể kể đến là nhiệt huyết giáo dục cao dẫn đến áp lực giáo dục lớn và tỷ lệ cạnh tranh cao trong mọi lĩnh vực. Từ đó dẫn đến sự thiếu gắn kết, tương trợ ngay từ giai đoạn rất sớm như lứa tuổi thanh thiếu niên.

Trong các cuộc khảo sát của OECD, chỉ số MLXH của người cao tuổi thường được chú ý đặc biệt nhằm đánh giá chất lượng phúc lợi xã hội của một quốc gia. Theo đó, năm 2015, chỉ số MLXH của người già trên 50 tuổi của Hàn Quốc là 60,9%, thấp nhất trong số 33 nước hội viên OECD được khảo sát và thấp hơn 26,2% so với mức chỉ số trung bình là 87,1% (OECD, 2019).

Tuy nhiên, theo lý thuyết lựa chọn tình cảm xã hội (socio-emotional selectivity theory) của Carstensen, quan hệ xã hội bị giảm ở tuổi già một phần là do họ tự điều chỉnh MLQHXXH trong phạm vi những người có thể làm thỏa mãn tối đa sự hài lòng về tình cảm cho bản thân. Do vậy, sự thu hẹp mạng lưới quan hệ của người già không có nghĩa là mạng lưới đó bị suy giảm ảnh hưởng tích cực (Lee & Han, 2012, tr. 174). Điều này cũng có nghĩa là chỉ số MLXH của người già cao hay thấp chưa đủ căn cứ để kết luận qui mô MLXH của toàn bộ người Hàn thấp và chất lượng mạng lưới kém. Do vậy, bài viết này quan tâm nhiều hơn vào qui mô MLXH của người Hàn nói chung. Thiết nghĩ Hàn Quốc cần có những chính sách tích cực

hơn nữa để làm tăng chỉ số MLXH, góp phần làm tăng chỉ số vốn xã hội của mỗi cá nhân và cả dân tộc.

### 3.2. Loại hình mạng lưới xã hội

Như đã đề cập ở trên, có nhiều cách phân loại các mối quan hệ xã hội. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu tại Việt Nam và nước ngoài về MLXH của người Hàn Quốc đều tiếp cận theo cách phân chia: mạng lưới trong gia đình, họ hàng (thân tộc) bao gồm bạn đời, cha mẹ, con cái, họ hàng bên nội, họ hàng bên ngoại và mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng bao gồm hàng xóm, bạn đồng nghiệp, bạn đồng học, bạn đồng hương, v.v...

Lee (2000) đã phân chia MLXH của người Hàn thành bốn loại. Loại 1 là các quan hệ được duy trì trong thời gian dài và tần số tiếp xúc thường xuyên, ví dụ như gia đình. Loại 2 là các mối quan hệ được duy trì trong thời gian dài nhưng tần số tiếp xúc không thường xuyên, thường là các quan hệ như họ hàng, đồng hương, đồng học, v.v... Loại 3 là các mối quan hệ được hình thành tương đối mới nhưng tần số tiếp xúc thường xuyên như hàng xóm, đồng nghiệp. Cuối cùng là loại 4 chính là các quan hệ mới hình thành và số lần tiếp xúc cũng ít như hội cùng sở thích, đoàn thể xã hội, v.v... Trong đó, loại hình 1 chiếm tỷ lệ cao nhất, 46,5% và tiếp ngay sau đó là quan hệ đồng học thuộc loại hình 2 chiếm tỷ lệ 17%. Điều này có nghĩa là người Hàn có xu hướng coi trọng và tìm kiếm sự giúp đỡ từ gia đình, họ hàng nhiều hơn hẳn so với các MLQHXX khác. Sau quan hệ gia đình, họ hàng, người Hàn đặc biệt thích các mối quan hệ đồng nhất về tuổi và trình độ giáo dục như nhóm bạn đồng học (Lee, 2000, tr. 337).

Tuy nhiên, kết quả khảo sát của Lee Jae Yeol được thực hiện ở cuối những năm 1990 là thời kỳ xã hội dân sự mới hình thành ở Hàn Quốc nên các mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng như các tổ chức đoàn thể xã hội chưa phát triển mạnh. Do vậy, Gu (2005) đã đưa ra nghi vấn rằng: liệu MLXH của người Hàn Quốc có phải là mô hình tập trung

vào gia đình không? Nghiên cứu của Gu Hye Ran sử dụng dữ liệu của hai cuộc khảo sát về 'quan hệ xã hội và hệ thống hỗ trợ xã hội' trong khuôn khổ chương trình 'Điều tra xã hội quốc tế 2001' và 'Tổng điều tra xã hội Hàn Quốc năm 2004'. Khác với các nghiên cứu đi trước, nghiên cứu của Gu Hye Ran cho thấy mạng xã hội của người Hàn đang duy trì theo loại hình hỗn hợp, đa dạng. Cụ thể, 67,1% lựa chọn cả các đối tượng trong và ngoài gia đình, thân tộc khi cần giúp đỡ. Chỉ có 26,7% chỉ chọn gia đình, thân tộc và 6,2% chỉ chọn ngoài gia đình, thân tộc (Gu, 2005, tr. 240).

Khẳng định thêm cho kết quả nghiên cứu của Gu (2005), cuộc tổng điều tra xã hội năm 2019 của Tổng cục thống kê Hàn Quốc cho thấy 74,5% người được hỏi trả lời rằng có người giúp đỡ trong mạng lưới gia đình, họ hàng khi cần và con số này đối với mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng là 76,9%. Qui mô MLXH trong gia đình, họ hàng (ngoại trừ những người sống cùng) là 2,9 và qui mô mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng là 3,9. Khảo sát còn cho biết một số kết quả thú vị khác như: khu vực nông thôn tìm trợ giúp từ mạng lưới gia đình, họ hàng nhiều hơn khu vực thành thị; nữ giới có tỷ trọng tiếp xúc nhờ vả nhiều hơn nhưng số người có thể đem lại giúp đỡ thực chất ít hơn so với nam giới; độ tuổi càng ít càng có xu hướng tìm sự giúp đỡ từ mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng (Tổng cục thống kê Hàn Quốc, 2019, tr. 19).

Tóm lại, theo kết quả khảo sát của nhiều nghiên cứu mới đây, khó có thể nói MLXH của người Hàn tập trung vào tính gia đình chủ nghĩa. Sau công nghiệp hóa, vai trò của chủ nghĩa gia đình đã yếu đi, loại hình chỉ có vợ chồng và con chưa trưởng thành nhiều lên. Do vậy, cũng cần đánh giá lại tính chất, loại hình các MLXH của người Hàn ngày nay...

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Gu (2005) cũng chỉ ra rằng loại hình MLXH khác nhau tùy thuộc vào loại hình và bối cảnh giúp đỡ, từ đó, tác giả so sánh các loại

hình mạng lưới của người Hàn với người Mỹ, Nhật và Đan Mạch. Điểm chung là những giúp đỡ mang tính công cụ như làm việc nhà, chăm sóc con cái... thì cả 4 nước thường tìm đến sự giúp đỡ từ bạn đời, và những giúp đỡ vật chất thì thường tìm đến bố mẹ. Chỉ có người Đan Mạch thường tìm đến cơ quan chuyên môn. Còn những giúp đỡ tình cảm thì người Hàn và người Mỹ thường tìm đến bạn bè, trong khi đó, người Nhật Bản, Mỹ, Đan Mạch cũng thường tìm đến bạn đời. Cụ thể, khi ốm đau, cần giúp việc nhà thì mức độ quan trọng của người bạn đời ở Hàn Quốc thuộc loại thấp hơn so với 3 nước còn lại (Đan Mạch là cao nhất). Mức độ phụ thuộc bố mẹ của Nhật Bản là cao nhất và Đan Mạch thấp nhất. Mức độ phụ thuộc con cái của người Hàn khi ốm đau, cần giúp việc nhà thấp hơn so với người Nhật và người Mỹ. Trường hợp tìm đến giúp đỡ của bạn bè và họ hàng khác của Mỹ cao nhất, rồi đến Hàn Quốc. Tỷ lệ trả lời là không thể tìm ai giúp đỡ trong bối cảnh này của người Hàn cũng là cao nhất. Về giúp đỡ vật chất, người Nhật và người Đan Mạch tìm đến bạn đời nhiều nhất. Người Nhật và người Mỹ cũng tìm đến sự giúp đỡ nhiều của bố mẹ. Còn người Hàn Quốc tìm đến nhiều nhất giúp đỡ của con cái. Trái với người Đan Mạch, mức độ phụ thuộc anh chị em ruột của người Hàn cũng cao hơn. Khác với 3 nước còn lại, những đối tượng ngoài họ hàng như bạn bè, hàng xóm, đồng nghiệp cũng là đối tượng quan trọng có thể mang lại sự giúp đỡ vật chất cho người Hàn. Về giúp đỡ tình cảm, người Hàn thường tìm đến bạn bè nhiều nhất, mức độ phụ thuộc bạn đời, bố mẹ, con cái ở loại hình giúp đỡ này thuộc loại thấp hơn so với các nước khác. Tức là người Hàn có xu hướng tìm sự giúp đỡ từ những đối tượng ngoài gia đình hay họ hàng khi cần giúp đỡ tình cảm như hàng xóm, đồng nghiệp... (Gu, 2005, tr. 243).

Như vậy, xét theo loại hình và bối cảnh giúp đỡ, người Hàn đang có xu hướng tìm kiếm sự giúp đỡ nhiều hơn từ mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng. Tuy nhiên, khi cần

những giúp đỡ về vật chất thì mạng lưới gia đình, họ hàng vẫn là nguồn lực được huy động đầu tiên. Trong khi đó, mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng thường mang lại những giúp đỡ hiệu quả về mặt tình cảm như chia sẻ tâm sự hay cung cấp các thông tin việc làm, xã hội. Kết luận này cũng khá đồng nhất với quan điểm của Grannovetter về sức mạnh của các liên kết yếu (mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng), đặc biệt trong lĩnh vực chia sẻ tình cảm và cung cấp thông tin.

Nếu như với mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng, người Hàn đặc biệt thích các quan hệ đồng học như đã đề cập ở trên thì với mạng lưới trong gia đình, họ hàng, mối quan hệ giữa cha mẹ - con cái thường trở thành trung tâm của cho và nhận giúp đỡ. Mức độ giúp đỡ có thể khác nhau tùy thuộc loại hình quan hệ gia đình. Park (2003) kết luận rằng tồn tại 3 loại hình quan hệ cha mẹ - con cái theo quan điểm của cha mẹ, bao gồm kiểu truyền thống, kiểu hỗ trợ có đi có lại, kiểu độc lập và 5 kiểu loại quan hệ cha mẹ - con cái theo cách nhìn của con, bao gồm kiểu hỗ trợ có đi có lại, kiểu truyền thống, kiểu sống riêng và giúp đỡ tùy hoàn cảnh, kiểu sống riêng nhưng vẫn giữ gìn các qui chuẩn đạo đức, kiểu độc lập. Theo kết quả khảo sát các đối tượng là con ở độ tuổi trung niên, 18% đối tượng là con thuộc loại hỗ trợ có đi có lại vừa sống cùng bố mẹ vừa duy trì quan hệ cho - nhận có đi có lại, 19,7% thuộc loại truyền thống vừa sống cùng bố mẹ vừa coi trọng ý thức phụng dưỡng. 12,8% thuộc loại 3 và 17,9% thuộc loại 4 không sống cùng bố mẹ nhưng vẫn cho và nhận giúp đỡ về vật chất và tình cảm với bố mẹ. Hai loại này quan niệm về phụng dưỡng cha mẹ còn phải tùy vào hoàn cảnh cụ thể. 31,5% thuộc loại 5 sống riêng với bố mẹ và ý thức duy trì quan hệ hỗ trợ cũng yếu. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát các đối tượng cha mẹ ở độ tuổi cao niên lại cho thấy 49,7% thuộc loại 1 truyền thống, có thể sống cùng hoặc riêng với con cái nhưng nhận giúp đỡ vật chất từ con, nhấn mạnh trách nhiệm của gia đình với việc phụng dưỡng người già, 19,8% thuộc loại

2 có thể sống cùng hoặc riêng với con cái nhưng nhấn mạnh tính hỗ trợ có đi có lại lẫn nhau và 30,5% thuộc loại 3 muốn sống riêng và cũng không cho và nhận giúp đỡ riêng biệt (Park, 2003, tr. 180-181).

Kết quả nghiên cứu của Park (2003) cho thấy dù ở loại hình gia đình nào thì người Hàn vẫn đang cố gắng duy trì mối quan hệ thể tục giữa các thế hệ. Tuy nhiên, cha mẹ thường có xu hướng lựa chọn loại hình gia đình truyền thống, tức là chủ yếu tìm kiếm sự giúp đỡ từ con cái khi cần. Trong khi đó, loại hình sống riêng, độc lập và quan hệ cho – nhận các giúp đỡ giữa cha mẹ - con cái lỏng lẻo lại được lựa chọn nhiều nhất bởi thế hệ con cái. Tiếp đến, thế hệ con cái thường mong muốn kiểu quan hệ giúp đỡ có đi có lại giữa cha mẹ và con cái.

### 3.3. Tần suất tiếp xúc

Tần suất tiếp xúc cũng là một yếu tố quan trọng trong phân tích MLXH, giúp đánh giá được phần nào chất lượng mạng lưới. Tần suất tiếp xúc thường được hiểu là mức độ thường xuyên duy trì mối quan hệ trong mạng lưới. Theo Lee (2000), trong 2.378 người được hỏi, có 30,5% liên lạc với nhau hàng ngày, liên lạc hàng tuần là 24,4%, liên lạc hàng tháng là 31,9% và liên lạc hàng năm là 13,2%. Kết quả này cho thấy nếu chỉ ngoại trừ con số liên lạc theo năm được xem là tần suất thấp thì nói chung, người Hàn Quốc đang duy trì các mối quan hệ trong mạng lưới một cách khá thường xuyên, tức là mật độ tiếp xúc khá đậm đặc (Lee, 2000, tr. 331).

Nếu như Lee (2000) đưa ra kết quả khảo sát về tần suất tiếp xúc với các đối tượng trong và ngoài gia đình, họ hàng nói chung thì Park (2003) lại giới hạn phạm vi khảo sát là đối tượng người già và cận già. Theo đó, mức độ tiếp xúc được lựa chọn nhiều nhất là 1 lần/tháng với 35,5%, 1 lần/tuần chiếm 29,8% và vài lần/tuần 23,3%. Vài lần/năm và 1 lần/năm chỉ chiếm lần lượt là 9,7% và 1,7%. Như vậy, từ kết quả khảo sát khá tương đồng của Lee và Park, có thể

khẳng định rằng người Hàn luôn có ý thức duy trì các mối quan hệ trong mạng lưới ở mức độ dày đặc và thực chất. Điều này phần nào phản ánh tính hiệu quả của MLXH của người Hàn.

Bên cạnh đó, Kim (2014) lại cho biết tần suất tiếp xúc của mạng lưới trong gia đình, họ hàng, trọng tâm vào tiếp xúc giữa cha mẹ và con cái không sống cùng. Đối tượng khảo sát là 18,000 đại diện hộ gia đình độ tuổi từ 15~64 tuổi. Với câu hỏi là “Trong 1 năm qua anh/chị và bạn đời đã gặp trực tiếp bố mẹ và liên lạc gián tiếp qua điện thoại, email, thư từ... ở mức độ nào?”, tác giả đã sử dụng thang đo 9 mức bao gồm: ① Hầu như hàng ngày (trên 4 lần/tuần), ② 2~3 lần/tuần, ③ 1 lần/tuần, ④ 2 lần/tháng, ⑤ 1 lần/tháng, ⑥ 5~6 lần/năm, ⑦ 3~4 lần/năm, ⑧ 1~2 lần/năm, ⑨ Hầu như không gặp trực tiếp hoặc nhìn thấy nhau qua các hình thức nào khác. Kết quả nghiên cứu như sau.

Về gặp trực tiếp mặt đối mặt, tỷ lệ gặp bố mẹ khoảng 5~6 lần/năm là nhiều nhất. Cụ thể, tỷ lệ gặp bố mẹ chồng là 20,6%, bố mẹ vợ là 19,6%. Tiếp đến là mức độ tiếp xúc 1 lần/tuần với bố mẹ chồng là 20,8% và với bố mẹ vợ là 20%. Trái lại, 20,4% gặp bố mẹ chồng và 27,5% gặp bố mẹ vợ dưới 3~4 lần/năm. Về tiếp xúc không trực tiếp, tỷ lệ trả lời cao nhất là liên lạc 1 lần/tuần với bố mẹ chồng là 27,3%, bố mẹ vợ là 24,2%. Tỷ lệ trên 1 lần/tuần gửi thư, gọi điện... với bố mẹ chồng là 54,1% và với bố mẹ vợ là 60,6%. Tỷ lệ liên lạc 3~4 lần/năm với bố mẹ chồng là 5,8% và với bố mẹ vợ là 5,2% (Kim, 2014, tr. 26-29).

So sánh các kết quả khảo sát nêu trên có thể rút ra hai điểm. Thứ nhất, tần suất tiếp xúc không trực tiếp (đơn vị: lần/tuần) có xu hướng dày đặc hơn tiếp xúc trực tiếp mặt đối mặt (đơn vị: lần/năm). Thứ hai, tần suất gặp mặt trực tiếp với bố mẹ chồng nhiều hơn nhưng tần suất liên hệ gián tiếp qua các phương tiện liên lạc với bố mẹ vợ lại thường xuyên hơn. Thứ ba, tần suất tiếp xúc với MLXH ngoài gia đình có xu hướng thường

xuyên và dày đặc hơn tần suất tiếp xúc với MLXH trong gia đình.

### 3.4. Tính đồng dạng

Như đã đề cập ở trên, mỗi nghiên cứu có cách phân tích chức năng của MLXH khác nhau tùy thuộc đặc trưng của MLXH được chọn khảo sát. Trong bài viết này, tác giả chỉ tập trung tìm hiểu hai đặc điểm chức năng khá nổi bật của MLXH của người Hàn, đó là tính đồng dạng và tính có đi có lại.

MLQHXH của người Hàn Quốc coi trọng chữ “Yeon”, tức là tính liên kết hay cố kết hơn là tính chất cho – nhận. Với tinh thần của chủ nghĩa Uri<sup>1</sup>, người Hàn Quốc thường coi trọng các mối quan hệ có tính liên kết ràng buộc như cùng học, cùng quê. Từ sau những năm 60 do sự phát triển cao độ của công nghiệp hóa thì xuất hiện các đoàn thể mà ai cũng có thể trở thành hội viên nếu thấy có ý nghĩa cho bản thân nhưng chữ “Yeon” vẫn được coi trọng nguyên vẹn (Oh, 1999, tr. 780). Trong giới nghiên cứu MLXH, chữ “Yeon” thường được nhắc đến bằng một tên gọi khác là “tính đồng dạng”.

Điều tra xã hội năm 1996 của trung tâm nghiên cứu xã hội, trường Đại học nữ Sung sim cho thấy người Hàn tập trung duy trì nhiều nhất các quan hệ đồng học với 18,8%, rồi đến quan hệ đồng hương với 11,2%... Nếu cộng tổng các mối quan hệ có tính đến chữ “Yeon” thì có thể thấy 70,4% là các quan hệ cùng huyết thống, cùng học, cùng quê, v.v... Một điều tra xã hội khác của trường Đại học Hallim năm 1996 cũng cho thấy 73,5% người trả lời đang tham gia 2 hội nhóm trở nên và đại đa số là các hội nhóm theo hình thức theo đuổi sự gắn kết, ràng buộc, số ít là hình thức theo đuổi mục đích (Oh, 1999, tr. 781).

Trong xã hội truyền thống, các MLXH phổ biến là hội nông dân, hội/họ, hội đổi công việc đồng áng hay các qui ước và lễ thói như hương ước. MLXH trong xã hội

truyền thống của người Hàn không chỉ đặt nền tảng vào các quan hệ gia đình mang tính viện trợ mà còn vào cả các quan hệ ngoài gia đình mang tính phi viện trợ. Các MLXH này vừa mang tính cưỡng chế vừa mang tính tự nguyện trên nguyên tắc tác động tương hỗ. Nhưng dù là loại MLXH nào thì bước vào xã hội hiện đại, chữ “Yeon” hay chính là tính đồng dạng vẫn luôn được coi trọng. Điều tra năm 1996 của Hiệp hội văn hóa thường nhật Hàn Quốc cho thấy: trong số các đối tượng mà cá nhân có thể tìm đến khi cần giúp đỡ thì gia đình vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất với 48,2%, tiếp đến là đoàn thể tôn giáo (cha cố, người cùng đạo) với 25,5%, cùng trường (bạn cùng lớp, thầy cô, tiền bối hậu bối) là 10,5%, cùng khu vực (cùng quê, cùng địa bàn sinh sống) là 7% (Oh, 1999, tr. 782).

Kết quả khảo sát này khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của Lee (2000) khi khẳng định người Hàn thường có xu hướng lựa chọn những người đồng nhất với mình về huyết thống và học vấn để hình thành MLQHXH chặt chẽ với họ. Theo khảo sát của Lee (2000), 46,5% mạng lưới quan hệ thân thiết có thể đem lại sự giúp đỡ khi cần đến của người Hàn là gia đình, họ hàng. Tiếp đến là mạng lưới đồng học chiếm 17%.

### 3.5. Tính có đi có lại

Như đã đề cập ở trên, ngay từ xã hội cổ sơ, Marcel Mauss đã khẳng định có đi có lại là nguyên tắc bắt buộc của mọi giao dịch xã hội. Đây cũng là nguyên tắc quan trọng và cần thiết để duy trì tính bền vững trong MLXH của người Hàn nói riêng và của mọi dân tộc nói chung. Tuy nhiên, có đi có lại không phải lúc nào cũng là đối xứng hoàn toàn. Tức là, thông thường sẽ xảy ra sự giúp đỡ có đi có lại mang tính đối xứng bộ phận hay chính là quan hệ giúp đỡ bất đối xứng. Tuy nhiên, tùy thuộc đối tượng cho và nhận giúp đỡ cũng như loại hình, hoàn cảnh giúp đỡ mà tính chất có đi có lại lại nghiêng hơn về đối xứng hay bất đối xứng. Đây là trường

<sup>1</sup> Uri trong tiếng Hàn nghĩa là “chúng ta, chúng tôi”.

hợp riêng của tính chất có đi có lại trong quan hệ giúp đỡ.

Về đối tượng cho và nhận giúp đỡ, càng là các quan hệ phi huyết thống càng có xu hướng giúp đỡ nhau một cách đối xứng. Kết quả khảo sát 1007 nam, nữ từ 19 tuổi trở lên trên toàn quốc về các hành động tương trợ lẫn nhau của Han và Kang (2014) cho biết người Hàn thường đầu tư chi phí nhiều nhất vào việc duy trì mạng lưới quan hệ mang tên “Kye”, có nghĩa là “hụi/hộ” trong tiếng Việt. Hội này thường cung cấp cho nhau các giúp đỡ hai chiều về tài chính, cung cấp thông tin... và thường trong các hoàn cảnh như tang ma, cưới xin, sinh nhật, khai trương... 68,12% và 78,25% người được hỏi trả lời rằng từng cho và nhận giúp đỡ đối xứng với các mối quan hệ ngoài gia đình, họ hàng trong các dịp hiếu và hỉ. 39,42% từng tham dự tiệc sinh nhật của nhau khi được mời. Trên thực tế, các dịp lễ như tang ma, cưới hỏi... thường là những hoàn cảnh giúp đỡ mang tính chất nợ đồng lần. Do vậy, cho và nhận giúp đỡ trong các trường hợp này thường mang tính đối xứng cũng là điều dễ hiểu. Hơn nữa, đặc trưng dân tộc tính của người Hàn là trọng thể diện. Do vậy, người Hàn thường có xu hướng càng là các mối quan hệ phi huyết thống, nói dễ hiểu là mạng lưới người ngoài thì càng không muốn mắc nợ nhau trong nhiều loại hình giúp đỡ cũng như nhiều hoàn cảnh giúp đỡ (Han & Kang, 2014, tr. 46-47).

Trái lại, các quan hệ giúp đỡ trong gia đình thường mang tính bất đối xứng rõ rệt hơn. Theo Park (2003), từ lập trường của thế hệ con, chỉ có 18% người được hỏi vừa sống cùng bố mẹ vừa đang duy trì mối quan hệ hỗ trợ có đi có lại đối xứng. 19,7% vừa sống cùng bố mẹ vừa coi trọng ý thức phụng dưỡng và có xu hướng duy trì quan hệ hỗ trợ bất đối xứng theo hướng con giúp đỡ bố mẹ nhiều hơn. Đáng chú ý là 31,5% có ý thức duy trì quan hệ hỗ trợ qua lại yếu. Càng là các đối tượng nhiều tuổi, trưởng nam, sống ở nông thôn càng có xu hướng duy trì quan hệ hỗ trợ bất đối xứng theo hướng con giúp

đỡ bố mẹ nhiều hơn. Từ lập trường của bố mẹ, 49,7% nhấn mạnh trách nhiệm của gia đình với việc phụng dưỡng người già và thường lựa chọn quan hệ giúp đỡ bất đối xứng theo hướng nhận từ con nhiều hơn cho con. Trong khi đó chỉ có 19,8% lại nhấn mạnh tính hỗ trợ có đi có lại lẫn nhau (Park, 2003, tr. 76-82).

Năm năm sau, Park (2008) vẫn tiếp tục khẳng định tính bất đối xứng thường tồn tại trong quan hệ giúp đỡ giữa cha mẹ và con cái. Trong gia đình Hàn Quốc hiện đại, quan hệ của con cái và bố mẹ ở tuổi xế chiều thường được cho là quan hệ một chiều với việc con cái chăm sóc bố mẹ già là chủ yếu. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu gần đây ở Hàn Quốc cho thấy con cái đang coi việc phụng dưỡng này như một gánh nặng. Như vậy, ngoài việc phản ánh tính chất bất đối xứng trong quan hệ cho - nhận giữa bố mẹ và con cái khi bố mẹ về già theo xu hướng bố mẹ nhận từ con nhiều hơn là con nhận từ bố mẹ, nghiên cứu của Park Kyeong Suk còn cho thấy rõ sự bất đối xứng trong cả ý thức (intention) giữa một bên là mong muốn được trông cậy vào con cái lúc về già với một bên là cảm giác gánh nặng khi phải phụng dưỡng cha mẹ già (Park, 2008, tr. 175-176). Trái với Park (2008), một nghiên cứu gần hơn của Kim (2012) lại phản ánh một xu thế mới của gia đình Hàn Quốc hiện đại, đó là, các gia đình hạt nhân gồm vợ chồng và con cái thích lựa chọn sống gần bố mẹ để, bố mẹ đặng vợ hay bố mẹ đặng chồng để vừa thuận tiện phụng dưỡng cha mẹ vừa có thể nhờ ông bà chăm sóc con cái và trông nom nhà cửa một cách miễn phí. Điều này cho thấy bố mẹ và con cái trong gia đình Hàn Quốc hiện đại đang cố gắng đi tìm sự cân bằng hay còn gọi là đối xứng trong quan hệ "giúp đỡ - nhận được giúp đỡ" (Kim, 2012, tr. 192).

Bên cạnh đó, tính có đi có lại cũng biểu hiện khác nhau tùy thuộc loại hình giúp đỡ. Người Việt thường có câu nói “tiền bạc phân minh”, tức là liên quan đến tài chính cần phải rõ ràng, minh bạch và tránh nợ nần nhau. Do vậy, nếu không đủ khả năng trả nợ

những giúp đỡ nhận được về vật chất thì cá nhân thường có xu hướng tìm đến gia đình khi gặp khó khăn về kinh tế. Bởi gia đình là nơi sẵn sàng chấp nhận các mối quan hệ cho – nhận bất đối xứng. Theo Nguyễn (2005), gia đình thường là nguồn giúp đỡ đầu tiên trong hoạt động kinh doanh của người Hàn. Đặc trưng này đã được rút ra từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm về "Sự giao thoa giữa vốn xã hội với các giao dịch kinh tế trong gia đình: So sánh gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc". Kết quả nghiên cứu cho thấy gia đình người Hàn luôn là nguồn hỗ trợ đắc lực nhất trong việc cho cá nhân vay vốn khởi nghiệp, vay vốn luân chuyển, vận hành kinh doanh, thực hiện những giao dịch đối ngoại, v.v...

Hay như khi cần cung cấp thông tin việc làm, đúng như Grannovetter đã nhấn mạnh sức mạnh của các liên kết yếu, phần lớn người Hàn (36,59%) thường tìm đến sự giúp đỡ từ mạng lưới quen biết lỏng lẻo hơn gia đình (Kim, 2003, tr. 220). Lý do là vì mạng lưới này thường chứa đựng các thông tin đa dạng hơn do tính đồng dạng trong mạng lưới yếu.

Đồng quan điểm với các nghiên cứu nêu trên, Kim (2014) cũng chỉ ra rằng khuynh hướng chung của xã hội Hàn Quốc là sự chuyển dịch tài chính theo hướng con cái cung cấp cho bố mẹ là chính. Hỗ trợ tài chính cho bố mẹ thường bao gồm các khoản như chi phí giải trí, thực phẩm sức khỏe, đồ dùng sinh hoạt, sản phẩm điện tử, đưa đi ăn ngoài, lương thực thực phẩm... Trong đó, loại hình giúp đỡ đưa đi ăn ngoài hoặc biếu đồ ăn của con cái cho bố mẹ chiếm tỷ lệ nhiều nhất với bố mẹ chồng là 85,7%, bố mẹ vợ là 84,4%. Tiếp đến là loại hình giúp đỡ biếu đồ dùng sinh hoạt cho bố mẹ chồng là 36,9%, bố mẹ vợ là 36,2%, biếu thực phẩm chức năng cho bố mẹ chồng là 37,1%, bố mẹ vợ là 34,4%. Trái lại, hỗ trợ của bố mẹ cho con cái nói chung là thấp, nhiều nhất là hỗ trợ kiểu đi ăn ngoài và cho đồ ăn. Tỷ lệ người trả lời nhận giúp đỡ loại hình này từ bố mẹ chồng là 56,4%, từ bố mẹ vợ là 59,7%). Tỷ

lệ nhận đồ dùng sinh hoạt từ bố mẹ chồng là 10,8% và từ bố mẹ vợ là 13,9%). Về cung cấp dịch vụ, tính chất cho – nhận giúp đỡ vẫn là bất đối xứng theo chiều con cái giúp bố mẹ nhiều hơn là bố mẹ giúp con cái. Cung cấp các dịch vụ ở đây được hiểu là con cái cung cấp cho bố mẹ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe khi ốm đau hay các dịch vụ liên quan đến việc nhà... Trái lại, bố mẹ cung cấp cho con cái các loại hình dịch vụ như trông con, giúp việc nhà... Kết quả khảo sát cho thấy, dịch vụ liên quan đến việc nhà mà con cái cung cấp cho cha mẹ hai bên theo tỷ lệ lần lượt là: bố chồng 39,2%, mẹ chồng 44,3%, bố vợ 31,9%, mẹ vợ 37,9%. Tỷ lệ con cái chăm sóc bố mẹ lúc ốm đau lần lượt với bố chồng là 11,6%, mẹ chồng là 14,6%, bố vợ là 8,3%, mẹ vợ là 14%. Trong khi đó, tỷ lệ bố mẹ có thể giúp đỡ trở lại con cái thường thấp hơn. Cụ thể, tỷ lệ bố mẹ trông cháu giúp con lần lượt với bố chồng là 8,7%, mẹ chồng là 11,9%, bố vợ là 10,6%, mẹ vợ là 17,6%. Tỷ lệ bố mẹ giúp con cái việc nhà nói chung lần lượt là bố chồng 2,4%, mẹ chồng 8,8%, bố vợ 4,6%, mẹ vợ 15,5% (Kim, 2014, tr. 26-27).

Như vậy, khác với phương Tây đề cao chủ nghĩa cá nhân và tính sòng phẳng trong các mối quan hệ xã hội, người Hàn Quốc chịu ảnh hưởng sâu đậm của chủ nghĩa tập thể và tính có đi có lại linh hoạt, mềm dẻo. Tức là, tính có đi có lại trong quan hệ giúp đỡ của người Hàn Quốc có thể đối xứng hoặc bất đối xứng tùy thuộc đối tượng cho – nhận giúp đỡ, loại hình giúp đỡ và hoàn cảnh giúp đỡ. Xu hướng đối xứng thường xuất hiện trong mạng lưới quan hệ ngoài gia đình và ngược lại, càng là quan hệ thân thiết như gia đình càng có xu hướng cho – nhận bất đối xứng.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu đã trả lời đầy đủ các câu hỏi đặt ra. Thứ nhất, mặc dù chỉ số MLXH của Hàn Quốc thuộc loại thấp so với các nước thành viên trong khối OECD nhưng

trong khoảng 10 năm trở lại đây, qui mô MLXH của người Hàn nói chung đang lớn dần. Thứ hai, người Hàn đang hình thành nhiều loại hình mạng lưới xã hội đa dạng nhưng có thể phân thành hai loại chính là MLXH trong gia đình, họ hàng và MLXH ngoài gia đình, họ hàng. Trong các nhóm quan hệ thuộc loại hình 1 thường bao gồm các liên kết yếu do thời gian hình thành và duy trì các quan hệ không dài, tính đồng nhất trong mạng lưới (ví dụ người quen biết). Loại hình 2 được gọi là mạng liên kết mạnh do có tính cố kết lâu dài và tính đồng nhất cao. Mỗi loại hình mạng lưới lại cung cấp các loại giúp đỡ khác nhau khi cá nhân cần đến. Theo đó, mạng lưới trong gia đình, họ hàng thường cung cấp các giúp đỡ thiên về tiền bạc, việc nhà... Ngược lại, mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng thường cung cấp các giúp đỡ thiên về chia sẻ tình cảm, cung cấp thông tin, v.v... Thứ ba, về đặc điểm chức năng của mạng lưới, người Hàn thường có xu hướng hình thành và duy trì các MLXH có tính đồng dạng cao như cùng huyết thống, cùng học, cùng quê, cùng địa bàn sinh sống, v.v... Trong đó, mạng lưới được coi trọng nhất trong các trường hợp cần huy động sự giúp đỡ vẫn là gia đình. Tiếp đến là các quan hệ đồng học. Đặc trưng nổi bật thứ hai trong MLXH của người Hàn là tính chất có đi có lại linh hoạt, mềm dẻo. Theo đó, các quan hệ cho – nhận giúp đỡ trong phạm vi gia đình thường có đi có lại một cách bất đối xứng hơn các quan hệ ở phạm vi ngoài gia đình. Bên cạnh đó, giúp đỡ về vật chất và giúp đỡ trong hoàn cảnh cưới xin, tang ma... thường có xu hướng đối xứng theo kiểu ‘trả nợ đồng lân’.

Tóm lại, các yếu tố cấu thành MLXH của người HQ giống như mô hình một kim tự tháp, trong đó, nền tảng (đáy kim tự tháp) là chữ ‘yeon – liên kết đồng dạng’, đích đến cuối cùng (đỉnh kim tự tháp) là giúp đỡ có đi có lại, còn các mặt kim tự tháp chính là các yếu tố cấu thành gồm 4 yếu tố chính: tình nghĩa, sự giúp đỡ, niềm tin, tình yêu (Oh, 1999, tr. 788).

### Tài liệu tham khảo

- Becker, H. P. (1956). *Man in Reciprocity*. Publisher Prager.
- Burt, R. S. (1992). *Structural holes: The social structure of competition*. Harvard University Press.
- Cao, T. H. B. (2016). *Tính đối xứng và bất đối xứng của quan hệ giúp đỡ trong vốn xã hội của người Việt Nam* [Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN]. [http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU\\_123/10694](http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/10694)
- Cao, T. H. B. (2017). Một vài so sánh về đặc điểm vốn xã hội của người Việt Nam và người Hàn Quốc. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (2), 63-74.
- Department of Online News. (2019). 50tae i sang hangukgin, eoryeoul ttae tooajul ‘sahoejeok kwankyemang’ OECD choehauy. *Seoul News*. Retrieved October 2, 2019, [https://www.seoul.co.kr/news/newsView.php?id=20191002500036&wlog\\_tag3=naver](https://www.seoul.co.kr/news/newsView.php?id=20191002500036&wlog_tag3=naver)
- George, H. (1958). Social behavior as exchange. *American Journal of Sociology*, 63(6), 597-606.
- Granovetter, M. S. (1973). The strength of weak ties. *The American Journal of Sociology*, 78(6), 1360-1380.
- Gu, H. R. (2005, May 19). *Hangukgine sahoejeok jiwonman* [Conference session]. 2005 hangukjonghapsahoejosa (KGSS), Sungkyungkwan taehakgyo seobeiriseochisentheo.
- Han, C., & Park, C. U. (2000). Sahoejeok yeongyeolmang jaryoe bunseok. In *2000 Proceedings of the Autumn Conference: Korean Statistical Society* (pp. 201-205).
- Han, D. U., & Kang, J. H. (2014). *Hangukgine sanghobujohengdong*. Areumtaunjaedan Pchulphansa.
- Hoàng, B. T. (2016). Xây dựng nông thôn mới ở Hàn Quốc và Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (7), 3-11.
- Kim, C. S. (2012). *Kim chi và IT* (Nghiêm Thị Bích Diệp & Vũ Ngọc Anh dịch). Nxb Hội Nhà văn.
- Kim, S. H. (2003). Chuyopjae sahoe yeongyeolmang hwalyonge daehan yeonghyang yoin yeongu. *Journal of Nodongkyeongjehakhoe*, 3(26), 209-230.
- Kim, S. K. (2014). Gihonjanyoe pidonggopumooae jopchok mit sanghojiwon. *Journal of bogonbokjiphorum*, 211, 23-31.

- Lee, J. H., & Han, K. H. (2012). Yebinoine chingukwankyemang thukseongi hengbokgame michineun yeonghyang: Seongbyeol chaireul jungsimeuro. *Journal of bogonsahoeyeongu*, 32(2), 170-205.
- Lee, J. Y. (2000). Social Networks of Korean. *Korea Journal*, 1(40), 326-352.
- Lê, M. T. (2006). Tổng quan phương pháp phân tích mạng lưới xã hội trong nghiên cứu xã hội. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, (9), 66-77.
- Lim, C. W. (2019). (Gukjeonggihoek 2050) 18 – hyumonkheomonseu yukseongkwa OECD gongdongchejisu 10uy jeollak. *Newstomato*. Retrieved April 8, 2019, <http://www.newstomato.com/ReadNews.aspx?no=886977>
- Lim, J. O. (2017). *Dosinongop hwaldonge ttareun chuyyakyeyeune sahoejeok kwankyemang hyeongseonge kwanhan yeongu* [Unpublished doctoral dissertation]. Seoul University.
- Marcel, M. (1925). *Luận về biểu tặng: Hình thức và lý do của sự trao đổi trong các xã hội cổ sơ* (T. Nguyễn, Dịch giả). Nxb Tri thức.
- Ngô, V. L. (2012). Đa văn hóa ở Hàn Quốc và những vấn đề đặt ra. *Tạp chí Hàn Quốc*, (2), 17-24.
- Nguyễn, Q. T. (2005). Sự giao thoa giữa vốn xã hội với các giao dịch kinh tế trong gia đình: So sánh gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc. *Tạp chí Xã hội học*, (2), 108-121.
- Nguyễn, Q. T., & Cao, T. H. B. (2012). Quan hệ xã hội và vốn xã hội: Nghiên cứu so sánh Việt Nam và Hàn Quốc. *Tạp chí Xã hội học*, (3), 35-45.
- Nguyễn, T. T. (2012). Ảnh hưởng của quan hệ xã hội đối với chính trị Hàn Quốc: Quan hệ đồng hương và hình thái bầu cử cục bộ địa phương. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (12), 30-40.
- Nguyễn, T. T. (2014). *Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn, T. T. H. (2018). Ý nghĩa xã hội của hoạt động câu lạc bộ của phụ nữ Hàn Quốc. *Tạp chí Hàn Quốc*, (4), 66-79.
- Nguyễn, T. T. H. (2019). Già hóa dân số và người cao tuổi ở Hàn Quốc hiện nay. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 5(6), 750-762. <https://doi.org/10.33100/tckhxhmv5.6.NguyenThiThuHuong>
- Nông, B. N. (2009). Nghiên cứu mạng lưới xã hội: Những đóng góp của nhân học và xã hội học. *Tạp chí Nghiên cứu con người*, (2), 58-65.
- Oh, K. S. (1999). Hangukgini injihaneun sahoejeok jijie guseongyoso. *Journal of daehanganhohakhoeji*, 4(29), 780-789.
- Park, K. S. (2003). Setaekwankyee tayangseongkwa gujo. *Journal of hanguksaehak*, 2(37), 61-94.
- Park, K. S. (2008). Hanguk gajoke byeonhwa. In M. K. Park (Eds.), *Hyundae hanguke sahoe* (pp. 95-102). Seoul taehakkyo chulphansa.
- Phạm, T. O. (2011). Phong trào làng mới Seamaul ở Hàn Quốc: Quá trình phát triển và thành tựu. *Tạp chí Xã hội học*, (4), 104-110.
- Shim, S. J. (2016). Hanguksaheeseo jukwanjeok uelbinge yeonghyangeul michineun yoin bunseok. *Journal of thongkyeyeongu*, 3(21), 25-47.
- Statistics Korea. (2019). *2019 sahoejosa gyeolkwa*. Thongkyecheong chulphansa.
- Statistics Korea. (2019). *2019 cheongsonyeon thongkye*. Thongkyecheong chulphansa.
- Tổng, T. L. (2017). Già hóa dân số ở Hàn Quốc. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (12), 40-50.
- Trần, H. T. (2018). Tìm hiểu mô hình phát triển nông thôn trong phong trào làng mới của Hàn Quốc dựa trên học thuyết về local network governace. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 34(6), 145-152. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4330>
- Trần, T. M. N. (2017). Những nỗ lực để gia đình đa văn hóa Hàn – Việt không rơi vào bi kịch hôn nhân. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (11), 55-65.
- Trần, T. N. (2011). Về chế độ bảo hiểm chăm sóc lâu dài ở Hàn Quốc. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (6), 30-40.
- Trần, T. N. (2014). *Gia đình đa văn hóa Hàn Quốc*. Nxb ĐHQGHN.
- Trần, T. N. (2015). Tình hình nghiên cứu xã hội Hàn Quốc tại Việt Nam. Trong T. T. Nguyễn (Chủ biên), *Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam: Thành quả và phương hướng* (tr. 105-122). Nxb Khoa học xã hội.

## CHARACTERISTICS OF KOREAN SOCIAL NETWORKS

Cao Thi Hai Bac

*Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages & International Studies,  
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

**Abstract:** Using the method of synthesis and analysis of available large-scale survey references, this paper points out special features in the social networks of the Korean including three structural characteristics: network size, frequency of contact, and network types; and two functional characteristics: homogeneity and reciprocity (the particular case is the symmetry and the asymmetry). The main results are summarized as follows. In terms of network structure, (1) despite being at a lower level than that of other countries of OECD, in the past 10 years, the social network size of the Korean has been growing, (2) two main types of social networks in Korean society are the network inside the family, relatives, and the network outside the family, relatives. Accordingly, the former usually provides help such as money and shared housework. In contrast, the latter often provides assistance by sharing emotional feelings, information, etc. With regard to network function, the Korean tend to form and maintain highly homogeneous social networks. In particular, the network of family and the one of school friends are more important when a person needs help. In addition, the relation of giving and receiving help of the network inside the family is often more asymmetrical than that of the network outside the family.

*Keywords:* social network, structural characteristics, functional characteristics